

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾT TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi lần thứ 50 ngày 10 tháng 3 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Thành Nhơn Ông Bùi Xuân Huy Bà Hoàng Thu Châu Bà Nguyễn Thanh Bích Thủy Ông Phạm Tiến Văn	Chủ tịch Hội đồng quản trị Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập
--------------------------	---	--

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ	Bà Nguyễn Thanh Bích Thủy Bà Nguyễn Thị Minh Thanh Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------------------	--	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Xuân Huy Bà Hoàng Thu Châu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------------------------------	------------------------------------

Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Xuân Huy	Tổng Giám đốc
--------------------------------------	------------------	---------------

Trụ sở chính 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng giao dịch 65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
		31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.352.829.563.392	5.936.998.024.235
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.453.342.699.950	1.425.533.678.899
111 Tiền		276.401.335.596	773.882.285.757
112 Các khoản tương đương tiền		1.176.941.364.354	651.651.393.142
120 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		122.035.450.000	116.815.000.000
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	122.035.450.000	116.815.000.000
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		2.362.637.413.806	1.921.590.321.682
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	641.312.797.247	107.330.909.046
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	360.469.081.275	345.135.474.007
136 Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	1.360.855.535.284	1.469.123.938.629
140 Hàng tồn kho	9	2.356.820.190.426	2.361.253.926.178
141 Hàng tồn kho		2.356.820.190.426	2.361.253.926.178
150 Tài sản ngắn hạn khác		57.993.809.210	111.805.097.476
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	32.988.923.899	46.717.810.024
152 Thuế GTGT được khấu trừ	17(b)	20.295.150.597	60.377.552.738
153 Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	17(b)	4.709.734.714	4.709.734.714

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		38.094.881.468.355	37.393.054.590.184
210	Các khoản phải thu dài hạn		504.943.665.239	294.943.665.239
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	504.943.665.239	294.943.665.239
220	Tài sản cố định		632.831.627.145	642.536.374.881
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	495.895.251.211	500.907.896.381
222	Nguyên giá		578.085.324.242	576.656.910.869
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(82.190.073.031)	(75.749.014.488)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	136.936.375.934	141.628.478.500
228	Nguyên giá		168.388.989.622	168.388.989.622
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.452.613.688)	(26.760.511.122)
230	Bất động sản đầu tư	12	1.289.639.763.089	1.291.184.192.405
231	Nguyên giá		1.320.322.609.888	1.320.322.609.888
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.682.846.799)	(29.138.417.483)
240	Tài sản dở dang dài hạn		215.171.094.827	219.037.930.780
241	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	13	181.995.269.013	181.995.269.013
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	33.175.825.814	37.042.661.767
250	Đầu tư tài chính dài hạn		35.347.488.727.977	34.827.515.277.977
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	35.235.553.517.977	34.710.359.617.977
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	75.392.060.000	75.392.060.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	36.543.150.000	41.763.600.000
260	Tài sản dài hạn khác		104.806.590.078	117.837.148.902
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	103.830.716.506	116.861.275.330
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23	975.873.572	975.873.572
270	TỔNG TÀI SẢN		44.447.711.031.747	43.330.052.614.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
		31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
300 NỢ PHẢI TRẢ		27.126.902.581.490	26.435.427.681.373
310 Nợ ngắn hạn		7.588.022.165.949	6.053.175.955.559
311 Phải trả người bán ngắn hạn	15	53.222.850.568	55.875.278.383
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	343.774.285.647	349.802.498.306
313 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	17(a)	16.738.242.700	11.933.446.442
314 Phải trả người lao động		41.978.574.141	30.109.208.993
315 Chi phí phải trả ngắn hạn	18	890.739.482.755	746.330.141.817
318 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.156.377.788	1.439.444.804
319 Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	77.233.744.008	73.910.814.946
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	6.157.629.743.047	4.778.226.256.573
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.548.865.295	5.548.865.295
330 Nợ dài hạn		19.538.880.415.541	20.382.251.725.814
336 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	63.005.509.565	63.005.509.560
337 Phải trả dài hạn khác	20(b)	8.820.637.864.655	7.931.632.016.438
338 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	10.644.893.963.336	12.376.414.774.350
342 Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.343.077.985	11.199.425.466
400 VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.320.808.450.257	16.894.624.933.046
410 Vốn chủ sở hữu		17.320.808.450.257	16.894.624.933.046
411 Vốn góp của chủ sở hữu	24,25	9.695.407.970.000	9.695.407.970.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.695.407.970.000	9.695.407.970.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 Thặng dư vốn cổ phần	25	3.860.189.781.026	3.860.189.781.026
421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	3.765.210.699.231	3.339.027.182.020
421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.339.027.182.020	2.925.749.747.345
421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		426.183.517.211	413.277.434.675
440 TỔNG NGUỒN VỐN		44.447.711.031.747	43.330.052.614.419


Huỳnh Minh Lâm
Người lập

Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởngBùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Quý 1 năm 2019 VND	31/3/2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	498.737.701.447	498.737.701.447
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(2.944.793.614)	(2.944.793.614)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		498.737.701.447	498.737.701.447
11	Giá vốn hàng bán	28	(332.050.688.840)	(332.050.688.840)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.687.012.607	166.687.012.607
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	807.539.681.426	807.539.681.426
22	Chi phí tài chính	30	(527.218.502.034)	(527.218.502.034)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(413.467.874.153)	(413.467.874.153)
25	Chi phí bán hàng	31	(4.256.736.354)	(4.256.736.354)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(15.962.082.710)	(15.962.082.710)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		426.789.372.935	426.789.372.935
31	Thu nhập khác		623.585.652	623.585.652
32	Chi phí khác		(1.229.441.376)	(1.229.441.376)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	33	(605.855.724)	(605.855.724)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	(1.359.444.732)
			(535.241.675)	(535.241.675)
			426.183.517.211	426.183.517.211
			107.678.012.532	107.678.012.532
			108.213.254.207	108.213.254.207
			824.203.057	824.203.057
			(1.359.444.732)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(tiếp theo)

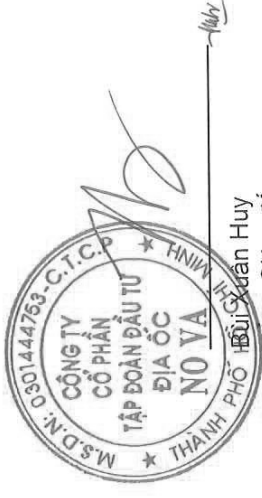
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày		
			Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	31/3/2019 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23, 34	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		426.183.517.211	107.678.012.532	107.678.012.532



Huỳnh Minh Lâm
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		426.183.517.211	107.678.012.532
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		12.921.058.910	9.210.943.199
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		24.851.459.363	(2.115.544.377)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(806.269.657.974)	(686.605.675.963)
- Chi phí lãi vay và Chi phí phát hành trái phiếu	06		437.872.617.823	521.592.413.485
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95.558.995.333	(50.239.851.124)
- Tăng các khoản phải thu	09		(674.234.530.190)	(4.577.362.574)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		4.433.735.752	(1.222.840.015)
- Tăng các khoản phải trả	11		898.570.707.602	3.649.565.928.148
- Giảm chi phí trả trước	12		26.842.429.949	16.680.131.598
- Tiền lãi vay đã trả	14		(255.524.920.185)	(343.712.992.002)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(276.507.937.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.646.418.261	2.989.985.076.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.443.406.341)	(4.951.761.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	807.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(153.247.420.635)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.317.247.322
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(715.233.000.000)	(3.520.579.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		987.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.761.420.605	37.348.174.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		333.085.014.264	(3.637.305.760.681)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		574.685.965.874	531.730.279.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(976.378.034.084)	(3.523.391.901.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(401.692.068.210)	(2.991.661.621.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.039.364.315	(3.638.982.305.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.425.533.678.899	6.307.617.528.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		769.656.736	(12.057.162)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.453.342.699.950	2.668.623.165.458



Huỳnh Minh Lâm
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 điều chỉnh lần thứ 50 ngày 10 tháng 3 năm 2020. Tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như trên.

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh bất động sản; Xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; Cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; Cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là NVL, theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của mỗi dự án của Công ty khoảng 36 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 32 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Ngoài ra, Công ty có 42 công ty con gián tiếp và 3 công ty liên kết gián tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND
Công ty con gián tiếp:				
1	Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	Kinh doanh bất động sản	100,00	1.280.000.000.000
2	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	Kinh doanh bất động sản	100,00	600.000.000.000
3	Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Trường Thạnh	Kinh doanh bất động sản	100,00	105.000.000.000
4	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản 350	Kinh doanh bất động sản	99,99	2.906.570.000.000
5	Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Địa Ốc 38	Kinh doanh bất động sản	99,99	1.625.000.000.000
6	Công ty CP Đầu Tư Và Bất Động Sản Ngọc Uyên	Kinh doanh bất động sản	99,99	871.920.780.000
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Khánh An	Kinh doanh bất động sản	99,99	727.800.000.000
8	Công ty TNHH Bất Động Sản Bảo Phúc	Kinh doanh bất động sản	99,99	1.321.000.000.000
9	Công ty Cổ Phần Nova Richstar	Kinh doanh bất động sản	99,99	724.000.000.000
10	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	Kinh doanh bất động sản	99,99	470.000.000.000

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND
Công ty con gián tiếp (tiếp theo):				
11	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	Kinh doanh bất động sản	99,99	245.000.000.000
12	Công ty TNHH Mega Tie	Kinh doanh bất động sản	99,99	191.400.000.000
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Tây	Kinh doanh bất động sản	99,98	1.635.510.000.000
14	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thịnh Vượng	Kinh doanh bất động sản	99,98	1.239.000.000.000
15	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	Kinh doanh bất động sản	99,98	1.115.144.468.745
16	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Thuận Phát	Kinh doanh bất động sản	99,98	744.000.000.000
17	Công ty Cổ phần Huỳnh Gia Huy	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,98	725.000.000.000
18	Công ty Cổ phần Địa Ốc Nhật Hoa	Kinh doanh bất động sản	99,98	510.000.000.000
19	Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Bất động sản Phú Trí	Kinh doanh bất động sản	99,98	363.000.000.000
20	Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Lucky House	Kinh doanh bất động sản	99,98	20.000.000.000
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rộng	Kinh doanh bất động sản	99,97	327.426.000.000
22	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đĩnh Phát	Kinh doanh bất động sản	99,96	1.970.650.000.000
23	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất Động sản Thái Bình	Kinh doanh bất động sản	99,96	750.000.000.000
24	Công ty CP Bất Động Sản Nova Lexington	Kinh doanh bất động sản	99,94	1.002.500.000.000
25	Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư KM	Tư vấn đầu tư	99,90	2.876.000.000.000
26	Công ty TNHH Merufa-Nova	Kinh doanh bất động sản	99,90	125.000.000.000
27	Công ty TNHH The Forest City	Kinh doanh bất động sản	99,90	661.289.478.000
28	Công ty Cổ Phần Cao ốc Phương Đông	Kinh doanh bất động sản	99,89	166.000.000.000
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vương Gia	Kinh doanh bất động sản	99,83	240.087.000.000
30	Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	Kinh doanh bất động sản	99,69	2.020.000.000.000

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND
Công ty con gián tiếp (tiếp theo):				
31	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản CQ89	Kinh doanh bất động sản	99,59	4.902.700.000.000
32	Công ty TNHH Vườn Bách Thảo Hồ Tràm	Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	99,00	20.000.000.000
33	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	Kinh doanh bất động sản	98,97	2.534.458.265.952
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Vạn Phát	Kinh doanh bất động sản	97,99	560.169.000.000
35	Công ty TNHH BĐS Phúc Bình	Kinh doanh bất động sản	97,95	974.600.000.000
36	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Cửu Long	Kinh doanh bất động sản	96,90	645.000.000.000
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Thư Minh Nguyễn	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	96,15	340.000.000.000
38	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Hòa Thắng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	95,80	500.000.000.000
39	Công ty TNHH Carava Resort	Kinh doanh bất động sản	95,49	400.000.000.000
40	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản An Phú Đông	Kinh doanh bất động sản	80,00	20.000.000.000
41	Công ty TNHH Thành phố Aqua	Kinh doanh bất động sản	70,00	845.210.000.000
42	Công ty TNHH Tư vấn Long Hưng Phát	Hoạt động tư vấn quản lý	66,67	600.000.000.000
Công ty liên kết gián tiếp:				
1	Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi (*)	Kinh doanh bất động sản	55,88	2.162.154.260.000
2	Công ty TNHH Sài Gòn Gôn	Kinh doanh bất động sản	50,00	200.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nova SQN	Kinh doanh bất động sản	49,72	72.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 1.503 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.155 nhân viên).

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty nắm giữ 55,88% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi và có ảnh hưởng trọng yếu nhưng thỏa thuận cổ đông chưa được nắm quyền kiểm soát, nên Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi hiện chỉ được xem là công ty liên kết của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Trong kỳ, Công ty không có các khoản nợ phải thu khó đòi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho

Bất động sản được mua hoặc xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí xây dựng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị xuống cấp, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	4 – 8 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Bản quyền, phần mềm	3 – 7 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chủ yếu là chi phí triển khai phần mềm, chi phí thiết kế, thi công văn phòng và nhà mẫu. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
------------------------	------------

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí bán hàng, chi phí lãi trái phiếu phát hành và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ chi phí bán hàng liên quan trực tiếp đến dự án, được treo lại chờ phân bổ trên cơ sở tương ứng với doanh thu khi Công ty chuyển giao phần lớn quyền lợi và rủi ro cho người mua.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được phân loại lại là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại thuyết minh 2.13.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng chi phí bảo hành cho bất động sản để bán: Tập đoàn ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các bất động sản đã bán trong quá khứ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	79.393.872	127.587.035
Tiền gửi ngân hàng	276.321.941.724	773.754.698.722
Các khoản tương đương tiền (*)	1.176.941.364.354	651.651.393.142
	1.453.342.699.950	1.425.533.678.899

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tiền và các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản thế chấp là: 582.679 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 582.679 triệu đồng); tiền đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay là: 21.649 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21.451 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/3/2020			31/12/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng	122.035.450.000	-	122.035.450.000	116.815.000.000	-	116.815.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được dùng làm tài sản thế chấp là 122.035 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 116.815 triệu đồng); không có tiền gửi có kỳ hạn được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/3/2020			31/12/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi	36.543.150.000	-	36.543.150.000	41.763.600.000	-	41.763.600.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 7,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào Công ty con và liên doanh, liên kết

(i) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/3/2020		31/12/2019			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
1	Công ty Cổ Phần Nova Hospitality	Kinh doanh bất động sản	100,00	1.846.395.720.000	(*)	-	100,00	1.846.395.720.000
2	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	Kinh doanh bất động sản	100,00	99.995.000.000	(*)	-	100,00	99.995.000.000
3	Công ty TNHH Mtv Novaland Agent	Kinh doanh bất động sản	100,00	20.000.000.000	(*)	-	100,00	20.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Địa Ốc No Va Mỹ Đình	Kinh doanh bất động sản	99,99	6.851.594.000.000	(*)	-	99,99	6.517.386.000.000
5	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	Kinh doanh bất động sản	99,99	4.637.742.500.000	(*)	-	99,99	4.637.742.500.000
6	Công ty TNHH Đầu Tư Địa Ốc Thành Nhơn	Kinh doanh bất động sản	99,99	1.419.858.000.000	(*)	-	99,99	1.419.858.000.000
7	Công ty TNHH Bất Động Sản Gia Đức	Kinh doanh bất động sản	99,99	1.243.200.000.000	(*)	-	99,99	1.243.200.000.000
8	Công ty TNHH Đầu Tư Địa Ốc Nova Saigon Royal	Kinh doanh bất động sản	99,99	527.393.300.000	(*)	-	99,99	527.393.300.000
9	Công ty TNHH Đầu Tư Và Bất Động Sản Tương Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	325.665.604.000	(*)	-	99,99	325.665.604.000
10	Công ty TNHH Nova Sasco	Kinh doanh bất động sản	99,99	528.310.550.000	(*)	-	99,99	528.310.550.000
11	Công ty TNHH Nova Property Management	Kinh doanh bất động sản	99,99	138.986.100.000	(*)	-	99,99	138.986.100.000
12	Công ty Cổ phần Nova Nippon	Kinh doanh bất động sản	99,98	1.078.775.700.000	(*)	-	99,98	1.078.775.700.000
13	Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Ở Và Hạ Tầng Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản	99,96	283.780.000.000	(*)	-	99,96	283.780.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào Công ty con và liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	31/3/2020			31/12/2019		
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
14	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Nova Phúc Nguyên	Kinh doanh bất động sản	99,95	429.981.000.000	(*)	-	99,89	189.981.000.000	(*)
15	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	Kinh doanh bất động sản	99,90	366.707.530.000	(*)	-	99,90	366.707.530.000	(*)
16	Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngọc Linh Hoa	Kinh doanh bất động sản	99,83	579.000.000.000	(*)	-	99,83	579.000.000.000	(*)
17	Công ty Cổ phần The Prince Residence	Kinh doanh bất động sản	99,81	709.939.200.000	(*)	-	99,81	709.939.200.000	(*)
18	Công ty TNHH Bất Động Sản Bách Hợp	Kinh doanh bất động sản	99,77	2.148.356.560.000	(*)	-	99,77	2.148.356.560.000	(*)
19	Công ty TNHH Nova Rivergate	Kinh doanh bất động sản	99,77	936.201.410.000	(*)	-	99,77	936.201.410.000	(*)
20	Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega	Kinh doanh bất động sản	98,60	211.998.000.000	(*)	-	98,60	211.998.000.000	(*)
21	Công ty TNHH Bất Động Sản Khải Hưng	Kinh doanh bất động sản	96,94	5.020.965.000.000	(*)	-	96,94	5.020.965.000.000	(*)
22	Công ty Cổ phần Đầu Tư Địa Ốc No Va	Kinh doanh bất động sản	94,45	1.814.300.000.000	(*)	-	94,45	1.814.300.000.000	(*)
23	Công ty Cổ phần Nova Festival	Kinh doanh bất động sản	94,02	173.000.000.000	(*)	-	94,02	173.000.000.000	(*)
24	Công ty TNHH Nova Nam Á	Kinh doanh bất động sản	92,70	374.918.018.977	(*)	-	92,70	374.918.018.977	(*)
25	Công ty TNHH Nova An Phú	Kinh doanh bất động sản	92,27	234.500.000.000	(*)	-	92,27	234.500.000.000	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào Công ty con và liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	31/3/2020			31/12/2019		
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
26	Công ty TNHH Nova Sagel	Kinh doanh bất động sản	73,00	267.910.000.000	(*)	73,00	267.910.000.000	(*)	-
27	Công ty Cổ phần Khách Sạn Du Lịch Thanh Niên Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	65,00	45.500.000.000	(*)	65,00	45.500.000.000	(*)	-
28	Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	Hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, Kinh doanh bất động sản	59,73	941.511.225.000	(*)	59,73	941.511.225.000	(*)	-
29	Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	Kinh doanh bất động sản	51,00	732.869.100.000	(*)	51,00	732.869.100.000	(*)	-
30	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Địa Ốc Gia Huy	Kinh doanh bất động sản	51,00	290.190.000.000	(*)	51,00	290.190.000.000	(*)	-
31	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Sun City	Kinh doanh bất động sản	49,00	955.500.000.000	(*)	49,00	955.500.000.000	(*)	-
32	Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Kỹ Nguyên	Kinh doanh bất động sản	0,01	510.000.000	(*)	0,01	510.000.000	(*)	-
33	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phong Điền	Kinh doanh bất động sản	-	-	(*)	50,99	49.014.100.000	(*)	-
				35.235.553.517.977			34.710.359.617.977		

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào Công ty con và liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	31/3/2020				31/12/2019			
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
1	Công ty Cổ phần Phát Triển Và Dịch Vụ Nhà Bền Thành	Kinh doanh bất động sản	25,00	60.600.000.000	(*)	-	25,00	60.600.000.000	(*)	-	
2	Công ty Cổ phần Điện Tử Và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn	Kinh doanh buôn bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	33,31	14.792.060.000	(*)	-	33,31	14.792.060.000	(*)	-	
				75.392.060.000				75.392.060.000			

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	608.323.371.003	74.341.482.802
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	32.989.426.244	32.989.426.244
	<u>641.312.797.247</u>	<u>107.330.909.046</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Bên thứ ba:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	323.024.476.227	323.024.476.227
Khác	37.444.605.048	22.110.997.780
	<u>360.469.081.275</u>	<u>345.135.474.007</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/3/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Đặt cọc, ký quỹ	125.347.581.862	-	125.794.551.862	-
- Đặt cọc mua cổ phần	46.560.461.660	-	121.560.461.660	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.725.000.000	-	99.718.412.000	-
- Lãi dự thu	8.811.565.644	-	8.087.993.851	-
- Tạm ứng	3.663.402.846	-	2.938.418.453	-
- Khác	1.140.747.523.272	-	1.111.024.100.803	-
	1.360.855.535.284	-	1.469.123.938.629	-

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/3/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	224.383.642.279	-	268.658.633.624	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.136.471.893.005	-	1.200.465.305.005	-
	1.360.855.535.284	-	1.469.123.938.629	-

(*) Chi tiết đối tượng có số dư của bên thứ ba chiếm từ 10% trên tổng số dư phải thu ngắn hạn khác như sau:

Đối tượng	31/3/2020	31/12/2019
Công Ty TNHH Thành Phố Aqua Dona	100.000.000.000	100.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Giày Dép Nam Á	46.560.461.660	46.560.461.660

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/3/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu từ hợp tác đầu tư	475.000.000.000	-	265.000.000.000	-
- Phải thu khác	29.943.665.239	-	29.943.665.239	-
	504.943.665.239	-	294.943.665.239	-

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/3/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	299.261.347.784	-	89.261.347.784	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	205.682.317.455	-	205.682.317.455	-
	504.943.665.239	-	294.943.665.239	-

(*) Chi tiết đối tượng có số dư của bên thứ ba chiếm từ 10% trên tổng số dư phải thu dài hạn khác như sau:

Đối tượng	31/3/2020		31/12/2019	
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Lake	275.000.000.000	-	65.000.000.000	-
	275.000.000.000	-	65.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ XẤU

Công ty không có khoản nợ xấu nào tại ngày báo cáo tài chính riêng.

9 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (*)	2.210.868.352.268	2.209.676.225.738
Hàng hóa bất động sản	124.255.571.254	124.255.571.254
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành	19.525.967.108	25.314.506.462
Hàng hóa khác	2.170.299.796	2.007.622.724
	2.356.820.190.426	2.361.253.926.178

(*) Bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến dự án. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, các dự án trong giai đoạn triển khai.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	7.305.214.148	18.689.128.987
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.952.507.893	14.960.342.465
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản	13.731.201.858	13.068.338.572
	32.988.923.899	46.717.810.024

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà mẫu	67.493.317.640	72.207.090.994
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.313.769.250	34.508.653.826
Công cụ, dụng cụ	8.443.708.710	9.565.609.604
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản	579.920.906	579.920.906
	103.830.716.506	116.861.275.330

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ kế toán/năm tài chính kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	116.861.275.330	130.961.089.712
Tăng	3.841.436.712	42.927.645.145
Phân bổ trong kỳ/năm	(16.871.995.536)	(57.027.459.527)
Số dư cuối kỳ/năm	103.830.716.506	116.861.275.330

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	482.835.090.153	19.780.529.623	35.126.038.063	38.816.253.030	99.000.000	576.656.910.869
Mua trong kỳ	-	141.686.100	-	1.286.727.273	-	1.428.413.373
Chuyển từ CPXDCB dở dang (Thuyết minh 14)	-	-	14.608.109.091	-	-	14.608.109.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.608.109.091)	-	-	(14.608.109.091)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	482.835.090.153	19.922.215.723	35.126.038.063	40.102.980.303	99.000.000	578.085.324.242
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(26.305.493.906)	(4.931.359.391)	(25.520.415.034)	(18.892.746.157)	(99.000.000)	(75.749.014.488)
Khấu hao trong kỳ	(2.568.993.332)	(476.715.164)	(1.617.364.013)	(2.021.454.519)	-	(6.684.527.028)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	243.468.485	-	-	243.468.485
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	(28.874.487.238)	(5.408.074.555)	(26.894.310.562)	(20.914.200.676)	(99.000.000)	(82.190.073.031)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	456.529.596.247	14.849.170.232	9.605.623.029	19.923.506.873	-	500.907.896.381
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	453.960.602.915	14.514.141.168	8.231.727.501	19.188.779.627	-	495.895.251.211

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có giá trị là 20.022 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.969 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có thể chấp Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cần Thơ với tổng nguyên giá là 415.806 triệu đồng cho khoản vay của Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MbH và Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2020	68.702.167.947	99.686.821.675	168.388.989.622
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(26.760.511.122)	(26.760.511.122)
Khấu hao trong kỳ	-	(4.692.102.566)	(4.692.102.566)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	-	(31.452.613.688)	(31.452.613.688)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	68.702.167.947	72.926.310.553	141.628.478.500
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	68.702.167.947	68.234.207.987	136.936.375.934

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có giá trị là 10.310 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.950 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có thể chấp Quyền sử dụng đất tại Cần Thơ với nguyên giá 33.702 triệu đồng cho khoản vay của Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MbH và Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2020	1.006.049.946.363	314.272.663.525	1.320.322.609.888
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(29.138.417.483)	(29.138.417.483)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.544.429.316)	(1.544.429.316)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	-	(30.682.846.799)	(30.682.846.799)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.006.049.946.363	285.134.246.042	1.291.184.192.405
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	1.006.049.946.363	283.589.816.726	1.289.639.763.089

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có thể chấp 1 bất động sản đầu tư tại Quận 1 với tổng nguyên giá là 933.357 triệu đồng, Thành phố Hồ Chí Minh cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn.

13 CHI PHÍ SẢN XUẤT DỒ DANG DÀI HẠN

Đây là phần chi phí xây dựng dờ dang của các dự án tọa lạc tại Phường Thảo Điền, Quận 2 và Phường Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí phần mềm	4.441.360.000	19.029.469.091
Phí sửa chữa văn phòng	28.489.265.814	17.767.992.676
Khác	245.200.000	245.200.000
	33.175.825.814	37.042.661.767

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dờ dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán/Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.042.661.767	82.029.062.474
Mua sắm	11.014.992.968	56.920.043.826
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(14.608.109.091)	(36.143.258.953)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(65.763.185.580)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(82.985.000)	-
Giảm khác	(190.734.830)	-
	33.175.825.814	37.042.661.767

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Bên thứ ba (*):	53.222.850.568	55.558.820.483
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)):	-	316.457.900
	53.222.850.568	55.875.278.383

(*) Chi tiết đối tượng có số dư của bên thứ ba chiếm từ 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

Công ty TNHH Đầu tư 0709 - Chi nhánh Cần Thơ	22.556.659.792	4.821.269.246
--	----------------	---------------

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán cho các dự án của Công ty. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận doanh thu khi Công ty hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có đối tượng nào chiếm hơn 10% trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/3/2020 VND
(a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	50.944.801.777	(50.944.801.777)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	856.894.951	27.305.889.917	-	(21.197.375.901)	6.965.408.967
Thuế khác	11.076.551.491	11.033.054.350	-	(12.336.772.108)	9.772.833.733
	<u>11.933.446.442</u>	<u>89.283.746.044</u>	<u>(50.944.801.777)</u>	<u>(33.534.148.009)</u>	<u>16.738.242.700</u>
(b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(60.377.552.738)	(10.862.399.636)	50.944.801.777	-	(20.295.150.597)
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	(1.044.485.377)	-	-	-	(1.044.485.377)
Thuế TNDN tạm nộp 1%	(3.398.844.983)	-	-	-	(3.398.844.983)
Thuế TNDN theo KQHĐKD nộp thừa	(266.404.354)	-	-	-	(266.404.354)
	<u>(65.087.287.452)</u>	<u>(10.862.399.636)</u>	<u>50.944.801.777</u>	-	<u>(25.004.885.311)</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	674.692.347.427	514.440.459.761
Chi phí xây dựng	145.744.417.375	154.502.730.826
Khác	70.302.717.953	77.386.951.230
	890.739.482.755	746.330.141.817

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	890.739.482.755	746.330.141.817
	890.739.482.755	746.330.141.817

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn:**

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Khác	130.309.491	70.350.192
Cho thuê bãi đỗ xe	1.026.068.297	1.369.094.612
	1.156.377.788	1.439.444.804

(b) Dài hạn:

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Cho thuê bãi đỗ xe	63.005.509.565	63.005.509.560
	63.005.509.565	63.005.509.560

20 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	49.231.808.219	49.231.808.219
Quỹ bảo tri phải trả (i)	6.159.217.265	6.069.599.332
Nhận ký quỹ, đặt cọc (ii)	1.165.000.000	1.175.000.000
Phải trả, phải nộp khác	20.677.718.524	17.434.407.395
	77.233.744.008	73.910.814.946

(i) Quỹ bảo tri phải trả thể hiện số tiền 2% tổng giá trị hợp đồng thuần mà Công ty đã thu từ khách hàng. Số tiền này sẽ được chuyển cho Ban quản trị chung cư khi Ban quản trị được thành lập.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc nhận từ khách hàng để mua, ký quỹ trang trí nội thất căn hộ, lô thương mại.

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	77.233.744.008	73.910.814.946
	77.233.744.008	73.910.814.946

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phát triển hợp tác đầu tư dự án (*)	7.833.173.616.439	7.929.673.616.439
Khác	987.464.248.216	1.958.399.999
	8.820.637.864.655	7.931.632.016.438

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	4.015.417.864.655	3.126.412.016.438
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	4.805.220.000.000	4.805.220.000.000
	8.820.637.864.655	7.931.632.016.438

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên thứ ba và bên liên quan. Khoản tiền này sẽ được Công ty hoàn trả lại sau khi dự án hoàn thành. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

21 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/3/2020 VND
(a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (*)	443.257.941.218	174.731.565.874	(95.315.534.084)	259.071.426	73.319.000.000	596.252.044.434
- Vay bên thứ ba (**)	2.397.812.500.000	-	(435.375.000.000)	4.312.500.000	1.903.075.000.000	3.869.825.000.000
- Trái phiếu (***)	1.946.000.000.000	400.000.000.000	(450.000.000.000)	-	(200.000.000.000)	1.696.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu (****)	(8.844.184.645)		4.325.503.908	-	71.379.350	(4.447.301.387)
	4.778.226.256.573	574.731.565.874	(976.365.030.176)	4.571.571.426	1.776.465.379.350	6.157.629.743.047
(b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng (*)	1.378.558.572.092	-	-	4.150.928.574	(73.319.000.000)	1.309.390.500.666
- Vay bên thứ ba (**)	3.294.475.000.000	-	-	7.200.000.000	(1.903.075.000.000)	1.398.600.000.000
- Trái phiếu (***)	7.959.580.000.000	-	-	13.510.000.000	200.000.000.000	8.173.090.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu (****)	(256.198.797.742)	(45.600.000)	20.129.239.762	-	(71.379.350)	(236.186.537.330)
	12.376.414.774.350	(45.600.000)	20.129.239.762	24.860.928.574	(1.776.465.379.350)	10.644.893.963.336

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
(a) Vay ngắn hạn		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade Filiale Deutschland (iv)	33.799.500.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (iv)	1.150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	222.002.545.100	224.711.513.310
Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited - Chi nhánh TP. Hà Nội (iii)	229.000.000.000	118.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	77.000.000.000	67.375.000.000
Deutsche Investition Und Entwicklun Gsgesellschaft Mbh (v)	33.299.999.334	33.171.427.908
	596.252.044.434	443.257.941.218
(b) Vay dài hạn		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade Filiale Deutschland (iv)	642.190.500.000	673.380.000.000
Deutsche Investition Und Entwicklun Gsgesellschaft Mbh (v)	432.900.000.666	431.228.572.092
Ngân Hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	211.750.000.000	250.250.000.000
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (iv)	21.850.000.000	23.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hội sở (v)	700.000.000	700.000.000
	1.309.390.500.666	1.378.558.572.092

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng ("HĐTD") hạn mức là 250.000.000.000 đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có dư nợ là 222.002.545.100 đồng với lãi suất là 7,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm trên dư nợ vay tại mọi thời điểm là 10% hạn mức tín dụng.

(ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD có hạn mức là 385.000.000.000 đồng, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 9,65%/năm trong một (1) tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và 10,5%/năm trong hai (2) tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh ba (03) tháng một (01) lần, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3,69%/năm và không thấp hơn lãi suất cho vay hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh (cùng loại hình và phương thức vay). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có dư nợ là 288.750.000.000 đồng với lãi suất là 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một bất động sản tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức là 350.000.000.000 đồng, có thời hạn tối đa mười hai (12) tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có dư nợ là 229.000.000.000 đồng với lãi suất là 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iv) Đây là khoản vay của Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland, trong đó Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh 1 là đại lý và đại diện nhận xử lý bảo đảm. Giá trị khoản vay là 30.000.000 đô la Mỹ, trong đó phần tham gia của các bên tương ứng là Vietinbank - Chi nhánh 1 là 1.000.000 đô la Mỹ tương đương 23 tỷ đồng và Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland là 29.000.000 đô la Mỹ kỳ hạn 30 tháng. Khoản vay bằng đô la Mỹ chịu lãi suất LIBOR 3 tháng cộng biên độ 5,5%/năm và khoản vay bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng đồng Việt Nam từ cá nhân của Vietinbank - Chi nhánh 1 cộng với biên độ 4%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ diện tích bãi đậu xe của 3 dự án Sunrise City (South, Central, North) và 2 lô thương mại của dự án Sunrise City South.

(v) Đây là các khoản vay có tổng hạn mức 20.000.000 đô la Mỹ và 700.000.000 đồng gồm 2 khoản vay như sau:

- Khoản vay theo HĐTD có hạn mức 20.000.000 đô la Mỹ từ Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbh. Thời hạn của khoản vay là chín mươi sáu (96) tháng và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027. Lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR 6 tháng cộng biên độ 4,4%/ năm. Lãi được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần.

- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD 700.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM, có thời hạn chín mươi sáu (96) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân, và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay chịu lãi suất 12%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM cộng (+) biên độ 4,7%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ.

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay từ bên thứ ba được trình bày như sau:

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
(a) Vay ngắn hạn		
GPI3 Company Limited (i)	1.392.000.000.000	1.392.000.000.000
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (ii)	1.335.719.000.000	667.859.500.000
Crane Investments Limited In Respect Of Series 211 (ii)	675.906.000.000	337.953.000.000
GW Supernova Pte.Ltd. (iii)	466.200.000.000	-
	3.869.825.000.000	2.397.812.500.000
(b) Vay dài hạn		
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (iv)	1.398.600.000.000	1.393.200.000.000
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (ii)	-	954.085.000.000
Crane Investments Limited In Respect Of Series 211 (ii)	-	482.790.000.000
GW Supernova Pte.Ltd. (iii)	-	464.400.000.000
	1.398.600.000.000	3.294.475.000.000

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Đây là khoản vay theo HĐTD có hạn mức 90.000.000 đô la Mỹ do Standard Chartered Bank là bên sắp xếp, đại lý tính toán và Standard Chartered Bank (Hong Kong) Limited là bên đại diện tín dụng và nhận tài sản bảo đảm. Khoản vay đáo hạn vào tháng 9 năm 2020, trả gốc tại ngày đáo hạn. Lãi suất vay 6%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 11%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của công ty sở hữu bởi các cổ đông. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản vay đã được giải ngân 60.000.000 đô la Mỹ từ GPI3 Company Limited.

(ii) Đây là khoản vay theo HĐTD và phụ lục điều chỉnh có hạn mức 125.000.000 đô la Mỹ với Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore với tư cách là đại diện bên cho vay và bên sắp xếp khoản vay. Trong năm 2017, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore đã chuyển nhượng một phần khoản vay có giá trị 42.000.000 đô la Mỹ cho Crane Investments Limited In Respect Of Series 211. Thời hạn của khoản vay là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trả gốc theo tiến độ mỗi 6 tháng/lần bắt đầu từ tháng thứ 18 kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày đáo hạn. Lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR cộng với biên độ 5,5%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho các bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 13%/năm. Đây là khoản vay không có tài sản bảo đảm. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản vay đã được thanh toán 37.500.000 đô la Mỹ.

(iii) Đây là khoản vay theo HĐTD có giá trị là 50.000.000 đô la Mỹ với GW Supernova PTE Ltd., ("Bên Cho Vay") có thời hạn ban đầu là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên vào tháng 12 năm 2016, bao gồm gói vay không chuyển đổi có giá trị 20.000.000 đô la Mỹ và khoản vay chuyển đổi có giá trị 30.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm. Khoản vay giá trị 20.000.000 đô la Mỹ có thời hạn được thay đổi đến 31 tháng 3 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm và được trả lãi định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần, gốc trả vào cuối kỳ. Trường hợp Công ty thực hiện trả nợ hoặc trả nợ trước hạn vào bất kỳ thời điểm nào từ ngày 21/12/2019, Công ty phải trả một khoản phí để đảm bảo tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 15%/năm tính cho giai đoạn kể từ ngày 1/4/2019 đến và bao gồm ngày 21 tháng 12 năm 2019 và 13%/năm tính cho giai đoạn kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2019 đến ngày thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ trước hạn đó. Tại ngày 1 tháng 4 năm 2019, Công ty đã thanh toán khoản vay chuyển đổi 30.000.000 đô la Mỹ trước hạn và đồng thời thực hiện mua lại quyền chuyển đổi khoản vay. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản vay 30.000.000 đô la Mỹ đã được tất toán.

(iv) Đây là khoản vay theo HĐTD có hạn mức 100.000.000 đô la Mỹ được thu xếp bởi Credit Suisse AG, Singapore Branch. Lãi suất vay được tính theo LIBOR cộng với biên độ 5,5%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ ("IRR") mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của công ty sở hữu bởi các cổ đông. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản vay đã được giải ngân 60.000.000 đô la Mỹ.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
(a) Phát hành trái phiếu ngắn hạn		
Loại phát hành theo mệnh giá		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (ii)	600.000.000.000	400.000.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	-	200.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iv)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iv)	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM (v)	96.000.000.000	146.000.000.000
	1.696.000.000.000	1.946.000.000.000
(b) Phát hành trái phiếu dài hạn		
Loại phát hành theo mệnh giá		
The Bank of New York Mellon - Chi nhánh London (vi)	5.563.090.000.000	5.549.580.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	1.300.000.000.000	1.100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	700.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (ii)	410.000.000.000	410.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (vii)	200.000.000.000	200.000.000.000
	8.173.090.000.000	7.959.580.000.000

(i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam bao gồm ba (3) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 1.500.000.000.000 đồng, chi tiết:

- Trái phiếu A: tổng giá trị 500.000.000.000 đồng, thời hạn 18 tháng, đáo hạn vào năm 2020.
- Trái Phiếu B: tổng giá trị 300.000.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, đáo hạn vào năm 2020.
- Trái Phiếu C: tổng giá trị 700.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào năm 2021.

Lãi suất 3 tháng đầu bằng 10,5%/năm, các kỳ tính lãi sau được tính bằng tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng của TPBank cộng 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng (hoặc tương đương) do Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền phát triển Dự án Grand Manhattan và cổ phần của Chủ đầu tư dự án Grand Manhattan thuộc sở hữu của cổ đông.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam bao gồm:

- Gói trái phiếu mệnh giá 200.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 5 năm 2020. Khoản trái phiếu này chịu mức lãi suất 11%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh sáu (06) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

- Gói trái phiếu mệnh giá 400.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 3 năm 2021, chịu mức lãi suất 10.5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

- Gói trái phiếu mệnh giá 200.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 5 năm 2021, chịu mức lãi suất 11%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh sáu (06) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 4%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

- Gói trái phiếu mệnh giá 210.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2021, chịu mức lãi suất 11%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh ba (03) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội cộng (+) biên độ 4%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

(iii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn. Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.300.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào năm 2023. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 11,75%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 4,25%/năm. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm Đại Chúng" nhận lãi cuối kỳ cao nhất, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay, kỳ hạn 12 tháng theo biểu lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông.

(iv) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành gói trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tư vấn, có mệnh giá 200.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 9 năm 2020, chịu mức lãi suất cố định 10,75%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(v) Đây là các khoản huy động dưới hình thức phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 736.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2020, chịu lãi suất là 10%/năm cho ba (3) tháng đầu. Các kỳ tính lãi tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, ba (3) tháng điều chỉnh một lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 4,0%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi sau tại ngày xác định lãi suất. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã mua lại tổng cộng 640.000.000.000 đồng phần mệnh giá trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu còn lại là 96.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo bao gồm cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông, các khoản phải thu liên quan đến một dự án của Công ty, một phần vốn góp của Công ty tại công ty chủ đầu tư.

(vi) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành 800 Trái Phiếu Chuyển Đổi vào ngày 27/04/2018 ("Ngày Phát Hành") và phát hành thêm 400 Trái Phiếu Chuyển Đổi vào ngày 14/12/2018 theo mệnh giá bằng đô la Mỹ cho các nhà đầu tư quốc tế do The Bank of New York Mellon - chi nhánh London với tư cách là Đại lý Ủy thác và ngân hàng Credit Suisse - chi nhánh Singapore thu xếp và làm đại lý phát hành. Gói Trái Phiếu Chuyển Đổi có tổng giá trị 240.000.000 đô la Mỹ với mệnh giá 200.000 đô la Mỹ/Trái Phiếu, sẽ đáo hạn vào ngày 27/04/2023 ("Ngày Đáo Hạn"), chịu Lãi Trái Phiếu là 5,5%/năm, được trả sáu (6) tháng/lần và Lãi Mua Lại là 6,25%/năm, được tính trên cơ sở sáu (6) tháng/lần. Trái Phiếu không có tài sản bảo đảm và có thể được chuyển đổi thành cổ phần Công ty (NVL) bất đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười (10) trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 74.750 đồng/cổ phần, và được điều chỉnh thành 60.000 đồng/cổ phần tại ngày 27/10/2019, tương ứng với tỷ lệ chuyển đổi là 75.910 cổ phần/Trái Phiếu Chuyển Đổi và có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau: (1) do thực hiện các sự kiện doanh nghiệp dẫn đến điều chỉnh giá trị cổ phần, và/hoặc (2) do điều chỉnh giảm tương ứng với biến động giá giảm của cổ phần NVL với mức điều chỉnh không quá 75% Giá Chuyển Đổi Ban Đầu, tương đương 56.062,5 đồng/cổ phần. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã chuyển đổi tổng cộng 1.000.000 đô la Mỹ mệnh giá trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu còn lại là 239.000.000 đô la Mỹ.

(vii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank, có mệnh giá 200.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Trái Phiếu sẽ được hưởng lãi suất cố định trong kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó sẽ được điều chỉnh sáu (6) tháng một (1) lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng Lãi Suất Tham Chiếu cộng (+) biên độ 4%/năm. Trong đó: "Lãi Suất Tham Chiếu" là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ được công bố bởi bốn (4) ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư này thể hiện khoản dự phòng bảo hành các bất động sản đã hoàn thành và bàn giao tại ngày báo cáo.

23 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	975.873.572	975.873.572

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	975.873.572	975.873.572
Số dư cuối kỳ	975.873.572	975.873.572

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến khấu hao tài sản cố định, lãi vay và các khoản chi phí hoạt động được trích trước. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2016	Đã kiểm tra	181.172.619.981	(181.172.619.981)	-
2017	Đã kiểm tra	876.255.296.654	(328.803.516.125)	547.451.780.529
2018	Đã kiểm tra	1.754.193.537.110	-	1.754.193.537.110
2019	Chưa kiểm tra	1.795.261.789.293	-	1.795.261.789.293

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phần**

	31/3/2020		31/12/2019	
	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi
Số lượng cổ phần đăng ký	969.540.797	-	969.540.797	-
Số lượng cổ phần đã phát hành	969.540.797	-	969.540.797	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	969.540.797	-	969.540.797	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	930.446.674	6.830.000	937.276.674
Phát hành cổ phần thường theo chương trình ESOP	18.604.123	-	18.604.123
Chuyển đổi cổ phần ưu đãi sang cổ phần phổ thông	20.490.000	(6.830.000)	13.660.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	969.540.797	-	969.540.797
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	969.540.797	-	969.540.797

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng trên một cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
	Cổ phần thưởng VND	Cổ phần ưu đãi VND			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	9.304.466.740.000	68.300.000.000	3.996.839.781.026	2.925.749.747.345	16.295.356.268.371
Phát hành cổ phần thưởng theo chương trình ESOP	186.041.230.000	-		-	186.041.230.000
Phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông để chuyển đổi cổ phần ưu đãi cổ tức	204.900.000.000	(68.300.000.000)	(136.600.000.000)	-	-
Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, chuyển đổi vốn			(50.000.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	(21.076.808.219)	(21.076.808.219)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	434.354.242.894	434.354.242.894
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.695.407.970.000	-	3.860.189.781.026	3.339.027.182.020	16.894.624.933.046
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	426.183.517.211	426.183.517.211
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	9.695.407.970.000	-	3.860.189.781.026	3.765.210.699.231	17.320.808.450.257

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/3/2020	31/12/2019
Đô la Mỹ	121.911,68	15.119.783,97

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 49.928 triệu đồng và 468.257 triệu đồng tương ứng cho kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh 39).

27 DOANH THU

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	9.994.938.992	5.625.545.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	480.005.547.347	222.483.965.329
Doanh thu cho thuê tài sản	8.737.215.108	17.590.786.381
	498.737.701.447	245.700.297.637
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	-	(2.944.793.614)

27 DOANH THU (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	9.994.938.992	2.680.752.313
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	480.005.547.347	222.483.965.329
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	8.737.215.108	17.590.786.381
	498.737.701.447	242.755.504.023

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	5.889.955.574	1.739.661.172
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	320.575.992.866	225.783.082.350
Giá vốn cho thuê tài sản	5.584.740.400	5.564.407.152
	332.050.688.840	233.087.150.674

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng vốn	796.960.900.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.491.580.398	39.909.018.963
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.958.745	2.605.902.329
Khác	60.242.283	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	646.696.657.000
	807.539.681.426	689.211.578.292

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	413.467.874.153	490.932.666.397
Chi phí giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	41.947.140.250	32.977.009.196
Chi phí phát hành trái phiếu	24.404.743.670	30.659.747.088
Chi phí liên quan đến các khoản vay	15.341.916.999	7.543.951.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.056.826.962	5.292.989.237
	527.218.502.034	567.406.363.606

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.263.860.089	72.588.587
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	4.713.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.392.511	47.994.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.856.919	4.576.765.135
Chi phí bằng tiền khác	2.579.626.835	853.200.333
	4.256.736.354	5.555.261.818

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.500.844.010	1.337.121.882
Chi phí vật liệu quản lý	7.906.665	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.916.477	7.151.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.688.920	687.635.825
Thuế, phí và lệ phí	5.009.620	7.415.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.626.705.337	7.515.621.699
Chi phí bằng tiền khác	6.034.011.681	8.150.105.932
	15.962.082.710	17.705.052.010

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản tiền phạt	512.076.783	807.500.000
Khác	111.508.869	16.703.057
	623.585.652	824.203.057
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	46.618.949	1.011.258.102
Khác	1.182.822.427	348.186.630
	1.229.441.376	1.359.444.732
Lỗ khác	(605.855.724)	(535.241.675)

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	426.183.517.211	107.678.012.532
Thuế tính ở thuế suất 20%	85.236.703.442	21.535.602.506
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(48.429.418)	(129.459.662.018)
Chi phí không được khấu trừ	268.563.000	2.878.218.655
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(85.456.837.024)	-
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	105.045.840.856
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	-	-

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng và giá trị đất	6.804.854.141	1.813.084.069
Chi phí nhân công	238.737.754.724	192.956.345.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.921.058.910	9.210.943.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.433.726.410	22.588.644.239
Các chi phí khác bằng tiền	30.351.885.410	7.253.393.755
	335.249.279.595	233.822.410.412

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn quản lý là hoạt động kinh doanh chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Vay theo khế ước thông thường	174.731.565.874	358.008.552.380
Phát hành trái phiếu thường	399.954.400.000	173.721.727.186

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	526.378.034.084	689.789.901.252
Thanh toán tiền trái phiếu phát hành	450.000.000.000	2.833.602.000.000

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va
Công ty con	Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn
Công ty con	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Nova Phúc Nguyên
Công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú
Công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside
Công ty con	Công ty TNHH Nova Property Management
Công ty con	Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình
Công ty con	Công ty Cổ phần Nova Hospitality
Công ty con	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát
Công ty con	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát
Công ty con	Công ty TNHH The Forest City
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bể Thành
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		
Công ty Cổ phần Nova Hospitality	-	20.999.999
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	-	12.900.952.393
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	-	10.988.821.800
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Sun City	-	11.180.179.801
Công ty TNHH Phát Triển Quốc tế Thế Kỷ 21	-	16.787.418.274
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	-	10.157.964.705
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	-	10.665.752.902
Công ty TNHH Nova An Phú	-	6.414.565.199
Công ty Cổ phần Nova Richstar	-	5.215.853.544
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Thương mại Nhà Rừng	-	5.219.729.108
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	-	5.854.046.677
Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa	-	3.467.308.680
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thanh niên Vũng Tàu	-	2.575.692.900
Công ty TNHH Nova Sasco	-	2.769.170.686
Công ty TNHH Nova Nam Á	-	3.668.940.283
Công ty TNHH Nova Sagel	-	3.557.344.781
Công ty TNHH Merufa-Nova	-	1.689.452.424
Công ty TNHH Nova Rivergate	-	1.646.025.363
Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	-	58.923.655
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	-	1.292.735.400
Công ty Cổ phần Nova Festival	-	210.000.001
Công ty TNHH Nova Lucky Palace	-	63.380.411
Công ty TNHH Nova Property Management	-	404.583.715
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	-	74.242.615
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Nova Phúc Nguyên	-	18.300.003
Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	-	6.413.886
Công ty Cổ phần Nova Nippon	-	20.999.999
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn	-	20.999.999
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	-	20.999.999
Công ty TNHH No Va Thảo Điền	-	20.999.999
Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Phước Long	-	20.999.999
Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega	-	20.999.999
Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình	-	20.999.999
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỷ Nguyên	-	20.999.999
Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	-	20.999.999
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	-	20.999.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa	-	20.999.999
Công ty TNHH Đầu Tư Địa Ốc Nova Saigon Royal	-	20.999.999
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Ở Và Hạ Tầng Sài Gòn	-	20.999.999
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát	-	20.999.999

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31/3/2020	31/3/2019
		VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Địa Ốc No Va	-	20.999.999	
Công ty TNHH Đầu Tư Và Bất Động Sản Tường Minh	-	2.785.714	
Công ty TNHH Đầu Tư Bất động sản Vương Gia	-	2.785.714	
Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Bất động sản 350	-	2.785.714	
	-	117.232.156.332	
<i>ii) Mua hàng hóa, dịch vụ</i>			
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bể Thành	-	13.445.771.034	
	-	13.445.771.034	
<i>iii) Trả tiền vay</i>			
Công ty TNHH Nova Rivergate	-	12.000.000.000	
Công ty TNHH Phát Triển Quốc tế Thế Kỷ 21	-	173.328.945.205	
Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	-	55.000.000.000	
	-	240.328.945.205	
<i>iv) Lãi cho vay</i>			
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	-	210.560.000	
	-	210.560.000	

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
v) Lãi đi vay		
Công ty TNHH Nova Rivergate	-	5.304.981.449
Công ty TNHH Phát Triển Quốc tế Thế Kỳ 21	-	8.334.963.003
Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	-	2.419.083.332
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	-	1.152.739.727
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	-	562.808.219
	-	17.774.575.730
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.376.612.001	6.030.760.318
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan		
	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ	30.410.645.644	30.410.645.644
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	2.578.780.600	2.578.780.600
	32.989.426.244	32.989.426.244
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Nova Hospitality	1.048.925.082.667	1.048.925.082.667
Công ty TNHH No Va Thảo Điền	-	63.993.412.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bể Thành	36.821.810.338	36.821.810.338
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Nova Phúc Nguyên	35.725.000.000	35.725.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
	1.136.471.893.005	1.200.465.305.005

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	5.682.317.455	5.682.317.455
Công ty TNHH The Forest City	200.000.000.000	200.000.000.000
	205.682.317.455	205.682.317.455
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	-	316.457.900
	-	316.457.900
v) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 20(b))		
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	1.461.000.000.000	1.461.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	1.341.220.000.000	1.341.220.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát	1.015.000.000.000	1.015.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	660.000.000.000	660.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	328.000.000.000	328.000.000.000
	4.805.220.000.000	4.805.220.000.000

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Trong vòng 1 năm	49.928.422.500	64.589.188.848
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	106.251.796.092
Sau năm thứ 5	-	297.416.123.976
	49.928.422.500	468.257.108.916

40 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31/3/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí công trình xây dựng dự án	204.683.631.010	200.973.123.153

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 4 năm 2020.



Huỳnh Minh Lâm
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

